SỞ Y TẾ YÊN BÁI **TTYT HUYỆN VĂN CHẤN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1949 /TM-TTYT Về việc mời cung cấp Báo giá	*Văn Chấn, ngày 10 tháng 12 năm 2024*

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: **Các nhà cung cấp dịch vụ tư vấn**

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1947 /QĐ-TTYT ngày 10/12/2024 của Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn về việc Mua thiết bị y tế (nhóm Vật tư chấn thương chỉnh hình) phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2025

Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dịch vụ tư vấn cho gói thầu: "Mua thiết bị y tế (nhóm Vật tư chấn thương chỉnh hình) phục công tác khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn giai đoạn năm 2025" với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Cao Ngọc Thủy SĐT: 0944683968

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn Thư TTTYT huyện Văn Chấn, Tổ dân phố 9, thị trấn Nông trường Trần Phú, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
- Hoặc qua email: baogiavanchan@gmail.com bản Scan có dấu đỏ của nhà cung cấp

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h00 ngày 10 tháng 12 năm 2024 đến trước 15h00 ngày 16 tháng 12 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Tư vấn lập E- Hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu
2. Tư vấn thẩm định E- Hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của các Nhà cung cấp.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH YÊN BÁI
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĂN CHẤN

Nguyễn Đình Liên

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA KÈM THEO

(Kèm theo Thư mời Báo giá số 1949/TM-TTYT ngày 10/12/2024 của TTYT huyện Văn Chấn)

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí chất lượng	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đinh Kít-ne/Đinh Kirschner (cỡ 1.2mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Chiều dài: 310mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	10	35.000	350.000
2	Đinh Kít-ne/Đinh Kirschner (cỡ 1.4mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Chiều dài: 310mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	10	35.000	350.000
3	Đinh Kít-ne/Đinh Kirschner (cỡ 1.6mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Chiều dài: 310mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	10	35.000	350.000
4	Đinh Kít-ne/Đinh Kirschner (cỡ 1.8mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Chiều dài: 310mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	30	35.000	1.050.000
5	Đinh Kít-ne/Đinh Kirschner (cỡ 2.0mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Chiều dài: 310mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	50	35.000	1.750.000
6	Đinh Kít-ne/Đinh Kirschner (cỡ 2.2mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Chiều dài: 310mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	30	35.000	1.050.000
7	Đinh Kít-ne/Đinh Kirschner (cỡ 2.5mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Chiều dài: 310mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	10	35.000	350.000
8	Nẹp khóa đầu trên xương chày - bên phải	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dày 4,0mm; rộng 16,0mm Có 5/7/9/11 lỗ (mỗi loại 01 cái) Dùng vít khóa 5.0mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	3	3.760.000	11.280.000

9	Nẹp khóa đầu trên xương chày - bên trái	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dày 4,0mm; rộng 16,0mm Có 5/7/9/11 lỗ (mỗi loại 01 cái) Dùng vít khóa 5.0mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	7	3.760.000	26.320.000
10	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi - bên trái	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 5/6/7/8/9/10 lỗ (mỗi loại 01 cái) Dùng vít khóa 5.0mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	6	3.760.000	22.560.000
11	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi - bên phải	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 5/6/7/8/9/10 lỗ (mỗi loại 01 cái) Dùng vít khóa 5.0mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	6	3.760.000	22.560.000
12	Nẹp bản nhỏ (xương cẳng tay) - 6 lỗ	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Dùng vít xương cứng 3.5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	3	320.000	960.000
13	Nẹp bản nhỏ (xương cẳng tay) - 7 lỗ	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Dùng vít xương cứng 3.5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	3	320.000	960.000
14	Nẹp bản nhỏ (xương cẳng tay) - 8 lỗ	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Dùng vít xương cứng 3.5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	3	320.000	960.000
15	Nẹp khóa đầu dưới xương quay - bên phải lỗ vít 3.5mm;	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dày 2,0mm; rộng 11,0mm Có 3/4/5/6 lỗ Dùng vít khóa 3.5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	3	1.846.000	5.538.000

16	Nẹp khóa đầu dưới xương quay - bên trái	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dày 2,0mm; rộng 11,0mm Có 3/4/5/6 lỗ (mỗi loại 01 cái) Dùng vít khóa 3.5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	3	1.846.000	5.538.000
17	Vít xương xốp có khóa (Dài 60mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Đường kính mũ vít: 6,5mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 5,0mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	40	378.000	15.120.000
18	Vít xương xốp có khóa (Dài 65mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Đường kính mũ vít: 6,5mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 5,0mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	40	378.000	15.120.000
19	Vít xương xốp có khóa (Dài 70mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Đường kính mũ vít: 6,5mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 5,0mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	40	378.000	15.120.000
20	Vít xương xốp có khóa (Dài 75mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Đường kính mũ vít: 6,5mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 5,0mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	40	378.000	15.120.000
21	Vít xương xốp có khóa (Dài 80mm)	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Đường kính mũ vít: 6,5mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 5,0mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	40	378.000	15.120.000

22	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dài 10-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 6,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	100	40.000	4.000.000
23	Vít khóa 3.5mm	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dài 10-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 5,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03: Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	35	195.000	6.825.000
24	Vít khóa 5.0 mm	Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016; CE	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm; 55-80mm với bước tăng 5mm Đường kính mũ vít: 6,5mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 5,0mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Chất liệu titanium	Cái	200	369.000	73.800.000
25	Stent niệu quản (Sonde JJ)	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống thông niệu quản (Sonde JJ) các số	Cái	40	292.000	11.680.000
26	Lưới điều trị thoát vị	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chất liệu Polypropylene. Kích thước 10 x 15cm	Miếng	40	430.000	17.200.000
27	Kẹp lưỡng cực dùng nhiều lần	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chiều dài 9.0cm - 17.8cm	Cái	4	2.800.000	11.200.000
28	Dây cáp lưỡng cực dùng cho máy đốt điện cao tần	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Dây cáp lưỡng cực dùng cho dao đốt điện cao tần.	Cái	10	1.650.000	16.500.000
29	Kìm công lực cán vàng	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Dài 24cm cán vàng Chất liệu thép không gỉ	Cái	2	3.100.000	6.200.000
30	Dây kẹp kim máy điện châm KWD 808I		Tương thích với máy điện châm KWD 808I	Cái	50	35.000	1.750.000
31	Kẹp phẫu tích không mấu - 14cm	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kích thước: 14cm ± 5% Chất liệu thép không gỉ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	2	89.000	178.000
32	Kẹp phẫu tích không mấu - 16cm	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kích thước: 16cm ± 5% Chất liệu thép không gỉ	Cái	2	105.000	210.000

33	Kẹp phẫu tích có mấu - 20cm	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kích thước: 20cm ± 5% Chất liệu thép không gỉ	Cái	5	85.000	425.000
34	Kẹp phẫu tích có mấu - dài 18cm	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kích thước: 18cm ± 5% Chất liệu thép không gỉ	Cái	5	80.115	400.575
35	Kim cấy chỉ - số 7	Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Kim cấy chỉ vô trùng dùng 1 lần, số 7. Kim làm bằng thép không rỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Cái	30	16.000	480.000
36	Kéo phẫu thuật - 14cm	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kích thước: 14cm; thẳng nhọn 2 đầu Chất liệu thép không gỉ	Cái	3	175.000	525.000
37	Kéo phẫu thuật - 18cm	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kích thước: 18cm; thẳng nhọn 2 đầu Chất liệu thép không gỉ	Cái	2	187.000	374.000
38	Dây dẫn đường cho ống thông double J hoặc Guide wire	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	- Dây dẫn được làm từ thép không gỉ phủ PTFE - Kích thước: 0.035" x 150 cm - Loại thẳng, cong hoặc chữ J - Tiệt trùng	Cái	5	268.000	1.340.000
39	Kẹp cầm máu dùng một lần	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hemoclip dùng một lần với thiết kế góc mở ngàm lớn, cho phép điều chỉnh đóng mở clip nhiều lần trước khi tiến hành thủ thuật; xoay được 360 độ, độ mở ngàm 12mm, 15mm; Chiều dài làm việc các cỡ: 1650mm, 1950mm, 2300mm; độ mở 135 độ.	Cái	30	500.000	15.000.000
40	Ống nội soi, Hopkins - 30 độ		Ống kính soi, hướng nhìn 30 độ, đường kính 10 mm, chiều dài làm việc 31 cm, có thể tiệt trùng được ở nhiệt độ cao bằng hơi nước. + Sử dụng thấu kính hình gậy, thị kính có bọc sa-phia chống xước. + Phân bổ ánh sáng tối ưu, ống kính soi có lớp mạ chống phản quang. + Ống soi có thể cải thiện độ sáng hình ảnh tăng lên 2.5 lần.	Cái	1	97.495.000	97.495.000
41	Dây dẫn sáng		Cáp dẫn sáng, đầu nối thẳng, chịu nhiệt rất tốt, có khóa an toàn, đường kính 4.8 mm, chiều dài 250 cm,	Cái	2	25.701.000	51.402.000
Tổng cộng: 42 khoản							**494.510.575**